THÀNH PHỐ MỸ THO - TỈNH TIỀN GIANG

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ PHÍA ĐÔNG THÀNH PHỐ MỸ THO

# BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG VÀ CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

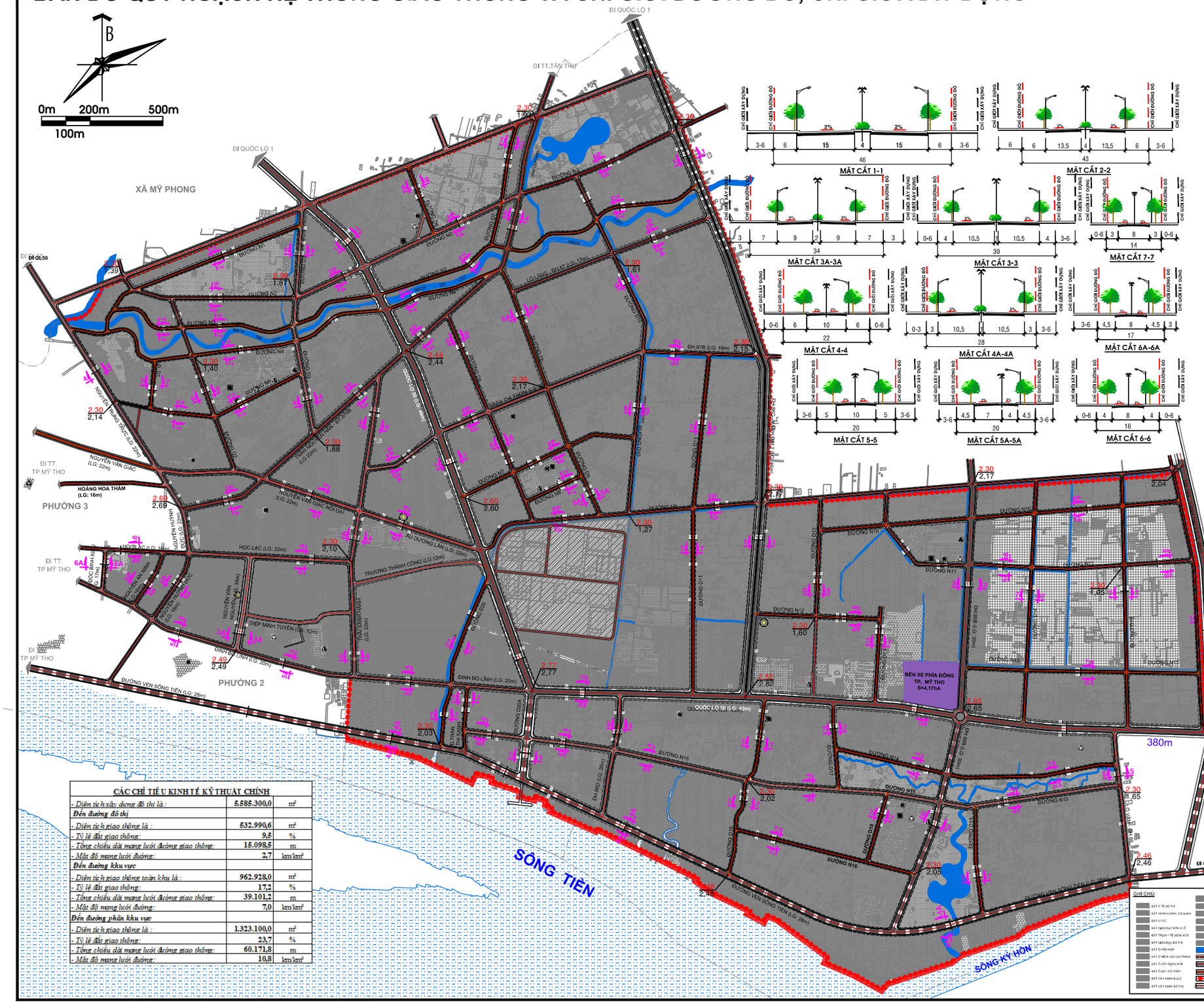


| THỐNG KÊ MẶT CẮT ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ KHOẢNG LÙI XÂY DỰNG | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| STT | TÊN ĐƯỜNG | LỘ GIỚI | KÝ HIỆU | MẶT CẮT NGANG LỀ ĐƯỜNG trái | LỀ ĐƯỜNG phải | LÒNG ĐƯỜNG trái | LÒNG ĐƯỜNG phải | DIỆN TÍCH LỀ ĐƯỜNG | LÒNG ĐƯỜNG | TỔNG | KHOẢNG LÙI trái | KHOẢNG LÙI phải |
| | | m | | m | m | m | m | m² | m² | m² | m | m |
| GIAO THÔNG ĐÔ THỊ | | | | | | | | 155.894,4 | 282.045,1 | 52.399,6 | | |
| 1 | ĐI QUỐC LỘ 50 | 66,0 | 1-1 | 6,0 | 6,0 | 15,0 | 15,0 | 26.726,0 | 75.752,0 | 102.480,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| | | 43,0 | 2-2 | 6,0 | 6,0 | 13,5 | 13,5 | 26.960,0 | 66.080,0 | 89.040,0 | 6,0 | 2,0-6,0 |
| 2 | ĐH.50C | 66,0 | 1-1 | 6,0 | 6,0 | 15,0 | 15,0 | 31.500,0 | 90.100,0 | 121.600,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 3 | ĐH. 52B | 20,0 | 3-3 | 4,0 | 4,0 | 10,5 | 1,0 | 10,5 | 14.962,5 | 61.148,5 | 56.112,0 | 0-4,0 | 2,0-6,0 |
| 4 | ĐƯỜNG TRẦN NGUYÊN HÃN - ĐT.878B | 22,0 | 4-4 | 6,0 | 6,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 27.600,0 | 22.000,0 | 50.600,0 | 0-4,0 | 0-4,0 |
| 5 | ĐƯỜNG VEN SÔNG TIỀN | 28,0 | 5A-5A | 2,0 | 2,0 | 10,5 | 1,0 | 10,5 | 20.475,0 | 72.056,0 | 95.564,0 | 0-4,0 | 2,0-6,0 |
| 6 | ĐƯỜNG ĐD8A | 66,0 | 1-1 | 6,0 | 6,0 | 15,0 | 4,0 | 15,0 | 6.605,2 | 12.651,4 | 16.896,6 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| GIAO THÔNG KHU VỰC | | | | | | | | | 22.515,83 | 287.475,3 | 42.9.99,7,4 | | |
| 1 | ĐH.50D | 20,0 | 5-5 | 5,0 | 5,0 | 0,0 | 0,0 | 5,0 | 5.165,0 | 5.165,0 | 10.290,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 2 | ĐƯỜNG N2 | 22,0 | 6-6 | 6,0 | 6,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 12.150,0 | 10.150,0 | 22.230,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| | | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 11.760,0 | 11.760,0 | 23.480,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 3 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN GIÁC NỐI DÀI | 22,0 | 6-6 | 6,0 | 6,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 10.296,0 | 8.590,0 | 18.876,0 | 2,0 | 2,0-6,0 |
| 4 | ĐƯỜNG ÂU DƯƠNG LÂN | 22,0 | 6-6 | 6,0 | 6,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 6.528,6 | 5.528,0 | 11.624,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 5 | LỘ LÁNG - ĐH.57 | 17,0 | 5A-4A | 4,5 | 4,5 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 7.920,0 | 7.040,0 | 14.960,0 | 6,0 | 2,0 |
| 6 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ TRƠM | 20,0 | 5-5 | 5,0 | 5,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 9.050,0 | 9.050,0 | 18.100,0 | 6,0 | 6,0 |
| | | 20,0 | 5A-5A | 4,5 | 4,5 | 7,5 | 0,0 | 4,0 | 3.128,4 | 2.823,6 | 5.952,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 7 | ĐH.57B | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 3.895,0 | 3.895,0 | 7.790,0 | 0,0 | 2,0 |
| 8 | ĐƯỜNG N9 | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 9.680,0 | 9.680,0 | 19.360,0 | 2,0-6,0 | 0,0 |
| 9 | ĐƯỜNG HỒ LÁC | 22,0 | 6-6 | 6,0 | 6,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 8.016,0 | 6.680,0 | 14.696,0 | 2,0 | 2,0-6,0 |
| | | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 1.276,0 | 1.276,0 | 2.752,0 | 2,0-6,0 | KLXD |
| 10 | ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC | 22,0 | 6-6 | 6,0 | 6,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 5.511,6 | 4.592,0 | 10.104,0 | KLXD | 2,0-6,0 |
| 11 | ĐƯỜNG NGUYỄN HUỲNH ĐỨC | 22,0 | 6-6 | 6,0 | 6,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 1.101,6 | 918,0 | 2.019,6 | KLXD | 2,0-6,0 |
| | | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 2.528,2 | 2.528,2 | 5.074,4 | 2,0 | 2,0 |
| 12 | ĐƯỜNG ĐỖ ĐÌNH KIỀU | 17,0 | 5A-4A | 4,5 | 4,5 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 630,0 | 560,0 | 1.190,0 | KLXD | 2,0-6,0 |
| 13 | ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 2.065,6 | 2.065,6 | 4.131,2 | 2,0 | 2,0 |
| 14 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN NGUYỄN | 34,0 | 3A-3A | 7,0 | 7,0 | 9,0 | 2,0 | 9,0 | 5.460,0 | 7.800,0 | 13.260,0 | 2,0 | 2,0 |
| 15 | ĐƯỜNG THÁI SƠN NHÂM HẠNH | 22,0 | 6-6 | 6,0 | 6,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 15.026,6 | 12.522,0 | 27.570,6 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 16 | ĐƯỜNG ĐINH BỘ LĨNH | 20,0 | 5-5 | 5,0 | 5,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 12.565,0 | 12.565,0 | 25.130,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 17 | ĐƯỜNG N11 | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 11.960,0 | 11.960,0 | 23.920,0 | 0-4,0 | 0-4,0 |
| 18 | ĐƯỜNG N15 | 22,0 | 6-6 | 6,0 | 6,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 22.820,0 | 27.280,0 | 50.100,0 | 2,0-6,0 | 2,0 |
| 19 | ĐƯỜNG D2 | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 8.031,6 | 6.101,6 | 14.133,2 | 0-4,0 | 0-4,0 |
| 20 | ĐƯỜNG D3 | 22,0 | 6-6 | 6,0 | 6,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 11.706,0 | 9.756,0 | 21.462,0 | 0-4,0 | 0-4,0 |
| 21 | ĐƯỜNG D8 | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 7.600,0 | 7.600,0 | 14.800,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 22 | ĐƯỜNG D10 | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 11.668,8 | 11.668,8 | 23.337,6 | 0-4,0 | 0-2,0 |
| 23 | ĐƯỜNG D12 | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 3.918,0 | 3.918,0 | 7.836,0 | 2,0 | 2,0 |
| 24 | ĐƯỜNG N14-N16 | 20,0 | 5-5 | 5,0 | 5,0 | 5,0 | 0,0 | 5,0 | 2.077,5 | 2.077,5 | 4.155,0 | 2,0-6,0 | KLXD |
| GIAO THÔNG PHÂN KHU VỰC | | | | | | | | 13.5.92,8,4 | 1.68.2.64,8 | 20.4.49,4,2 | | |
| 1 | ĐƯỜNG N1 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 8.778,0 | 7.704,0 | 15.482,0 | 6,0 | 2,0 |
| 2 | ĐƯỜNG N3 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 15.810,0 | 21.080,0 | 36.890,0 | 2,0-6,0 | 0,0 |
| 3 | ĐƯỜNG N4 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 11.880,0 | 15.840,0 | 27.720,0 | 0,0 | 2,0-6,0 |
| 4 | ĐƯỜNG N6 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 6.020,0 | 5.360,0 | 9.380,0 | 2,0-6,0 | 2,0 |
| 5 | ĐƯỜNG N7 | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 6.180,0 | 6.180,0 | 12.360,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 6 | ĐƯỜNG N8 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 1.637,8 | 2.050,6 | 3.688,2 | 2,0-6,0 | 2,0 |
| 7 | ĐƯỜNG N10 | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 11.964,0 | 11.964,0 | 23.928,0 | 2,0 | 0-4,0 |
| 8 | ĐƯỜNG N12 | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 6.252,0 | 6.252,0 | 8.504,0 | 2,0-6,0 | 2,0 |
| 9 | ĐƯỜNG N13 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 5.824,2 | 7.765,6 | 13.589,8 | 2,0 | 0,0 |
| 10 | ĐƯỜNG N16 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 7.071,8 | 9.428,8 | 16.500,6 | 2,0 | 2,0 |
| 11 | ĐƯỜNG N18 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 6.598,6 | 4.398,8 | 10.998,4 | 2,0 | 2,0 |
| 12 | ĐƯỜNG D1 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 1.206,0 | 1.608,0 | 2.814,0 | 2,0 | 2,0 |
| 13 | ĐƯỜNG D6 | 16,0 | 8-6 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 2.617,6 | 2.617,6 | 4.235,2 | 2,0 | 2,0 |
| 14 | ĐƯỜNG D7 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 2.121,2 | 4.161,6 | 7.282,8 | 2,0 | 6,0 |
| 15 | ĐƯỜNG D9 | 17,0 | 5A-4A | 4,5 | 4,5 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 5.997,2 | 8.996,4 | 15.718,8 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 16 | ĐƯỜNG D11 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 8.680,0 | 11.280,0 | 19.760,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 17 | ĐƯỜNG D13 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 2.622,0 | 3.060,0 | 5.677,0 | 2,0-6,0 | 6,0 |
| 18 | ĐƯỜNG D14 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 8.067,2 | 9.088,8 | 16.156,0 | 0-4,0 | 0-2,0 |
| 19 | ĐƯỜNG D15 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 6.240,8 | 8.656,8 | 14.785,6 | 0-4,0 | 0-4,0 |
| 20 | ĐƯỜNG D16 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 6.560,0 | 6.080,0 | 10.640,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 21 | ĐƯỜNG D17 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 2.172,0 | 2.896,0 | 5.068,0 | 2,0-6,0 | 2,0-6,0 |
| 22 | ĐƯỜNG D18 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 1.782,0 | 2.376,0 | 4.158,0 | 2,0 | 2,0-6,0 |
| 23 | ĐƯỜNG D19 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 2.718,0 | 2.424,0 | 4.242,0 | 2,0 | 2,0 |
| 24 | ĐƯỜNG D20 | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 4.687,0 | 3.996,0 | 10.683,0 | 0,0 | 2,0 |
| 25 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ SANH | 16,0 | 7-7 | 2,0 | 2,0 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 1.666,2 | 2.218,8 | 3.878,8 | 2,0 | 2,0-6,0 |
| DIỆN TÍCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG | | | | | | | | | | | 1.267.422,2 | | |
| DIỆN TÍCH CHÔNG LẤN TẠI NGÃ GIAO, GỐC VẠT | | | | | | | | | | | 13.977,8 | | |
| TỔNG DIỆN TÍCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG | | | | | | | | | | | 1.281.400,0 | | |
| DIỆN TÍCH GIAO THÔNG TĨNH | | | | | | | | | | | 41.700,0 | | |
| DIỆN TÍCH GIAO THÔNG TOÀN KHU | | | | | | | | | | | 1.323.100,0 | | |

* Khoảng lùi xây dựng : 3,0m - Đối với đất ở ( ≤ 5 tầng), đất hỗn hợp ( ≤ 5 tầng), đất cây xanh đô thị, cây xanh đơn vị ở, đất tôn giáo.
* Khoảng lùi xây dựng : 6,0m - Đối với đất ở ( > 5 tầng), đất hỗn hợp (>5 tầng), đất hành chính, đất công trình công cộng, thương mại dịch vụ, đất h
* Khoảng lùi xây dựng : 0m - Đối với đất cây xanh cách ly, đất mặt nước, đất nông nghiệp công nghệ cao

| CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CHÍNH | | |
|---|---|---|
| - Diện tích xây dựng đô thị là : | 5.585.300,0 | m² |
| **Đến đường đô thị** | | |
| - Diện tích giao thông là : | 532.990,6 | m² |
| - Tỷ lệ đất giao thông: | 9,5 | % |
| - Tổng chiều dài mạng lưới đường giao thông: | 15.098,5 | m |
| - Mật độ mạng lưới đường: | 2,7 | km/km² |
| **Đến đường khu vực** | | |
| - Diện tích giao thông toàn khu là : | 962.928,0 | m² |
| - Tỷ lệ đất giao thông: | 17,2 | % |
| - Tổng chiều dài mạng lưới đường giao thông: | 39.101,2 | m |
| - Mật độ mạng lưới đường: | 7,0 | km/km² |
| **Đến đường phân khu vực** | | |
| - Diện tích giao thông là : | 1.323.100,0 | m² |
| - Tỷ lệ đất giao thông: | 23,7 | % |
| - Tổng chiều dài mạng lưới đường giao thông: | 60.171,8 | m |
| - Mật độ mạng lưới đường: | 10,8 | km/km² |

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ..../QĐ-UBND NGÀY .... THÁNG .... NĂM

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: ..... NGÀY.... THÁNG .... NĂM

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH: ỦY BAN NHÂN DÂN TP. MỸ THO

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: ..... NGÀY .... THÁNG.... NĂM

CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TP. MỸ THO

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ..... NGÀY .... THÁNG.... NĂM

CÔNG TRÌNH: ĐỒ ÁN QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000
KHU ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ PHÍA ĐÔNG THÀNH PHỐ MỸ THO - TỈNH TIỀN GIANG

ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ MỸ THO - TỈNH TIỀN GIANG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG VÀ CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

| BẢN VẼ: QHHT01 | GHÉP: | TỶ LỆ: 1/2000 | NGÀY: ..... |
|---|---|---|---|
| HOA VÀ THIẾT KẾ | KS. LÊ HOÀNG THANH TRÂN | | |
| | KS. NGUYỄN BIỆN THANH THÚY | | |
| CHỦ TRÌ | THS.KS. NGUYỄN THỊ NGA | | |
| CHỦ NHIỆM | THS.KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP | | |
| TRƯỞNG PHÒNG | THS.KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP | | |
| QL. KỸ THUẬT | KS. PHẠM NGỌC TRUNG | | |

P. TỔNG GIÁM ĐỐC:

KS.VÕ THÀNH BIỀN

CTY CP TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP.HCM - ACCCo
XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ QUY HOẠCH - XÂY DỰNG
ĐỊA CHỈ: 98 TRẦN QUANG KHẢI- Q1 - TP.HCM TEL+FAX: 028.38484380

| TÊN CÔNG TRÌNH: | ĐỒ ÁN QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ PHÍA ĐÔNG THÀNH PHỐ MỸ THO - TỈNH TIỀN GIANG | | |
|---|---|---|---|
| TÊN BẢN VẼ: | BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG VÀ CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG | QHHT01 | 01 |